

**Unit 5: CAREERS****Lesson 5 F: Reading****Vocabulary**

	Key Word	Phonetic Transcription	POS	Vietnamese Meaning
1.	take over	/teɪk 'əʊvə(r)/	v	tiếp quản
2.	desperate for	/'despəɪət fɔ:(r)/	adj	khao khát
3.	job title	/ə dʒɒb 'taɪtl/	n	chức danh công việc
4.	workforce	/'wɜ:kfɔ:s/	n	lực lượng lao động
5.	select a career	/sɪ'lekt ə kə'riə(r)/	v	chọn nghề nghiệp
6.	characteristic	/kə'ræktə'rɪstɪk/	n	đặc điểm
7.	properly	/'prɒpəli/	adv	một cách đúng đắn
8.	manual worker	/ə 'mænjuəl 'wɜ:kə(r)/	n	công nhân lao động chân tay
9.	hologram	/'hɒləgræmz/	n	hình ảnh ba chiều
10.	effective	/ɪ'fektɪv/	adj	hiệu quả
11.	effectively	/ɪ'fektɪvli/	adv	một cách hiệu quả
12.	available	/ə'veɪləbl/	adj	có sẵn
13.	customer	/'kʌstəməz/	n	khách hàng
14.	serve	/sɜ:v/	v	phục vụ
15.	take calculated risks	/teɪk 'kælkjuleɪtɪd rɪks/	v	chấp nhận rủi ro có tính toán
16.	know oneself thoroughly	/nəʊ wʌn'self 'θʌrəli/	v	hiểu rõ bản thân
17.	consult	/kən'sʌlt/	v	tư vấn
18.	expert	/ən 'ekspɜ:t/	n	chuyên gia
19.	predict	/prɪ'dɪkt/	v	dự đoán
20.	career development	/kə'riə(r) dɪ'veləpmənt/	n	phát triển sự nghiệp
21.	emphasise	/'emfəsaɪz/	v	nhấn mạnh
22.	register for	/'redʒɪstə(r) fɔ:/	v	đăng ký
23.	interpersonal skills	/,ɪntə'pɜ:sənəl skɪlz/	n	kỹ năng giao tiếp
24.	professional conflict	/prə'feʃənəl 'kɒnflɪkt/	n	mâu thuẫn nghề nghiệp
25.	acquire	/ə'kwaɪə(r)/	v	đạt được
26.	threat	/ə θret/	n	mối đe dọa
27.	efficient	/ɪ'fɪʃnt/	adj	hiệu quả (tiết kiệm tiền/ thời gian)
28.	efficiency	/ɪ'fɪʃnsi/	n	sự hiệu quả
29.	affect	/ə'fekt/	v	ảnh hưởng
30.	field of work	/fi:ld əv wɜ:k/	n	lĩnh vực công việc
31.	sophisticated	/sə'fɪstɪkətɪd/	adj	tinh vi, phức tạp
32.	undergo	/,ʌndə'geʊ/	v	trải qua
33.	dramatic change	/drə'mætɪk tʃeɪndʒ/	n	thay đổi đáng kể
34.	semi-skilled	/,semi 'skɪld /	n	bán lành nghề/ bán chuyên
35.	on trial	/ɒn 'traɪəl/	phr	đang thử việc
36.	AI assistant	/,eɪ aɪ ə'sɪstənt/	n	trợ lý AI
37.	make use of	/meɪk 'ju:s əv/	v	sử dụng
38.	in place of	/ɪn pleɪs əv/	phr	thay cho
39.	get a secure job	/get ə sɪ'kjʊə(r) dʒɒb/	v	có công việc ổn định
40.	be faced with	/bi feɪst wɪð/	v	đối mặt với
41.	tough	/tʌf/	adj	khó khăn, cứng rắn
42.	pursue	/pə'sju:/	v	theo đuổi
43.	sensible decision	/'sensəbl dɪ'sɪʒn/	n	quyết định hợp lý
44.	guidance	/'gɑ:dəns/	n	sự hướng dẫn
45.	counsellor	/'kaʊnsələ(r)/	n	người cố vấn

46.	insight	/ˈɪnsaɪt/	n	sự hiểu biết sâu sắc
47.	empower	/ɪmˈpaʊə(r)/	v	trao quyền
48.	make informed decisions	/meɪk ɪnˈfɔːmd dɪˈsɪʒnz/	v	đưa ra quyết định có cơ sở
49.	ever-advancing world	/ˈevər ədˈvɑːnsɪŋ wɜːld/	n	thế giới luôn phát triển
50.	bewildering	/biˈwɪldərɪŋ/	adj	gây hoang mang
51.	in essence	/ɪn ˈesns/	phr	về bản chất
52.	a continual and lifelong process	/ə kənˈtɪnjuəl ənd ˈlaɪflɒŋ ˈprəʊses/	phr	quá trình liên tục và suốt đời
53.	specify	/ˈspesɪfaɪ/	v	chỉ rõ, xác định rõ
54.	boost	/buːst/	v	tăng cường
55.	expand personal networking	/ɪkˈspænd ˈpɜːsənl ˈnetwɜːkɪŋ/	v	mở rộng mối quan hệ cá nhân
56.	mainstream education	/ˈmeɪnstriːm ˌedʒuˈkeɪʃn/	n	giáo dục chính thống
57.	signify	/ˈsɪɡnɪfaɪ/	v	biểu thị, cho thấy
58.	significance	/sɪɡˈnɪfɪkəns/	n	ý nghĩa
59.	significant	/sɪɡˈnɪfɪkənt/	adj	quan trọng
60.	insignificant	/ˌɪnsɪɡˈnɪfɪkənt/	adj	không quan trọng
61.	non-stop	/ˌnɒnˈstɒp/	adj	không ngừng
62.	self-improvement	/ˌself ɪmˈpruːvmənt/	n	sự tự hoàn thiện
63.	of all the qualities	/əv ɔːl ðə ˈkwɒlɪtiz/	phr	trong số tất cả các phẩm chất
64.	full-of-changes	/ˌfʊl əv ˈtʃeɪndʒɪz/	adj	đầy biến động
65.	manifest itself	/ˈmænɪfest/	v	tự biểu hiện
66.	agility	/əˈdʒɪləti/	n	sự nhanh nhẹn, dẻo dai
67.	problem-solving skills	/ˈprɒbləm-sɒlvɪŋ skɪlz/	n	kỹ năng giải quyết vấn đề
68.	change management	/tʃeɪndʒ ˈmænɪdʒmənt/	n	quản lý thay đổi
69.	innovative thinking	/ˈɪnəˌveɪtɪv ˈθɪŋkɪŋ/	n	tư duy sáng tạo
70.	be set in one's ways	/bi set ɪn wʌnz weɪz/	phr	cứng đầu, bảo thủ
71.	blue-collar	/ˌbluː ˈkɒlə(r)/	adj	lao động chân tay
72.	automated	/ˈɔːtəmeɪtɪd/	adj	tự động
73.	lecture	/ˈlektʃə(r)/	v/n	giảng dạy / bài giảng
74.	inspire	/ɪnˈspaɪə(r)/	v	truyền cảm hứng
75.	inspiring	/ɪnˈspaɪərɪŋ/	adj	gây hứng khởi
76.	accurate # inaccurate	/ˈækjərət/	adj	chính xác # thiếu chính xác
77.	accuracy # inaccuracy	/ˈækjərəsi/	n	sự chính xác
78.	accurately # inaccurately	/ˈækjərətli/	adv	một cách chính xác
79.	meet the demand for ...	/miːt ðə dɪˈmɑːnd fɔː/	v	đáp ứng nhu cầu cho ...
80.	regarding	/rɪˈɡɑːdɪŋ/	prep	về
81.	conquest	/ˈkɒŋkwɛst/	n	sự chinh phục, chiếm đoạt

### I. Fill in the blank with the most suitable word

manual            | available            | risks                | desperate  
 | properly        | career                | workforce            | effective

- After losing his job, John was \_\_\_\_\_ for any opportunity to earn money.
- It's important to select a \_\_\_\_\_ that aligns with your skills and interests.
- The company is looking to expand, but they're struggling to find a qualified \_\_\_\_\_.
- The new software has proven to be extremely \_\_\_\_\_ in reducing work time.
- Sarah always takes calculated \_\_\_\_\_ when making important business decisions.
- It's crucial to manage resources \_\_\_\_\_ to avoid wastage.
- There are many jobs \_\_\_\_\_ in the tech industry right now.

8. Being a \_\_\_\_\_ worker can be physically demanding, but it's a vital role in many industries

**II. Read the passag and decide whether the statements are TRUE or FALSE by circling the answer.**

**Navigating the Ever-Advancing World of Work and Study**

In today's **ever-advancing world**, students and graduates are **faced with** a variety of challenges as they **pursue** their careers. The job market is constantly changing, and making a **sensible decision** about one's career path has never been more critical. With **AI assistants** becoming more prevalent, **blue-collar** jobs are increasingly **automated**, and even those in **mainstream education** need to **expand personal networking** to stay competitive.

One student, Anna, had just graduated and was trying to **get a secure job**. She felt a bit lost and **bewildering** by the number of choices she had to make. Should she go for a **semi-skilled job on trial** to gain some experience, or should she continue her studies to enhance her skills further?

Anna decided to visit a **counsellor** for some **guidance**. The **counsellor** provided her with valuable **insight** into the current job market and how **self-improvement** could boost her chances of finding a job that not only **meets the demand for** her skills but also allows her to grow professionally. The **counsellor** emphasized that in this **full-of-changes** world, it's important not to **be set in one's ways**. Instead, one should focus on developing **agility, problem-solving skills, and innovative thinking**.

Anna realized that **making informed decisions** about her career is a **continual and lifelong process**. The **significance** of this journey **signified** to her that **in essence**, every step she takes is essential, no matter how **insignificant** it may seem at the time. She understood that the ability to adapt and learn is crucial in today's world, and that these qualities often **manifest themselves** through **change management**.

With renewed confidence, Anna began to **make use of** her resources. She sought out mentors, attended **lectures**, and worked on her **self-improvement**. She also made sure to **accurately** specify her career goals and kept track of the **accuracy** of her plans.

In the end, Anna realized that conquering the challenges of the modern job market is not just about landing a job, but about continuous growth, learning, and **empowerment**. She knew that her **conquest** was not just about finding a job, but about finding a path that would allow her to thrive in this **non-stop, inspiring** world.

1. Anna felt lost and confused about her career choices.  
True False
2. Anna visited a counsellor to get help with her career decisions.  
True False
3. The counsellor told Anna that it's important to stay in one job and not change.  
True False
4. After talking to the counsellor, Anna decided to work on improving her skills.  
True False
5. Making career decisions is something you do only once.  
True False
6. The counsellor said that problem-solving skills are important for Anna's future.  
True False

7. Anna decided to get a blue-collar job after visiting the counsellor.  
True False
8. Anna thought self-improvement was not important after talking to the counsellor.  
True False
9. Anna worked on meeting new people and learning new things after the counselling session.  
True False
10. The story suggests that learning and adapting are important in today's world.  
True False